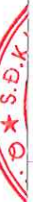


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 05-41 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | 05-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ | 08-09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 10-12 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 13 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 14-41 |

CH
D
D

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Vũ Văn Tiền | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Ủy viên |
| Ông Trương Ngọc Lân | Ủy viên |
| Bà Vũ Thị Hương | Ủy viên |
| Bà Trần Kim Khánh | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Trương Ngọc Lân | Tổng Giám đốc | |
| Ông Chu Tuấn An | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/03/2019 |
| Bà Giang Hồng Hạnh | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 15/03/2019 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Chu Thị Hường | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Hương Trà | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Minh Quang | Ủy viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 642/BCKT/TC/VN8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 15 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Lưu Quốc Thái

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0155-2018-126-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 445.751.536.549 | 478.393.536.918 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 442.003.506.518 | 473.850.237.106 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 5.395.523.906 | 32.455.984.291 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 5.085.223.906 | 32.165.984.291 |
| 111.2 | 1.2 Các khoản tương đương tiền | | 310.300.000 | 290.000.000 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 5 | 80.415.686.158 | 86.769.657.354 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 5 | 346.569.765.384 | 337.536.751.513 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 6 | (25.555.765.576) | (25.555.765.576) |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | 7 | 30.343.605.000 | 37.666.675.000 |
| 117.1 | 7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính | | 30.343.605.000 | 37.646.375.000 |
| 117.2 | 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | - | 20.300.000 |
| 117.3 | 7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | | - | 20.300.000 |
| 118 | 8. Trả trước cho người bán | | 263.382.500 | 165.319.000 |
| 119 | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 7 | 2.216.568.300 | 2.457.709.632 |
| 122 | 12. Các khoản phải thu khác | 7 | 5.872.591.066 | 5.871.756.112 |
| 129 | 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 8 | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.748.030.031 | 4.543.299.812 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 525.859.851 | 838.298.100 |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 2.705.123.080 | 2.903.319.486 |
| 136 | 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | 401.747.292 |
| 137 | 7. Tài sản ngắn hạn khác | | 517.047.100 | 399.934.934 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 159.617.799.479 | 157.256.025.662 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 11.800.000.000 | 9.600.000.000 |
| 212 | 2. Các khoản đầu tư | 9 | 11.800.000.000 | 9.600.000.000 |
| 212.4 | 2.4 Đầu tư dài hạn khác | | 11.800.000.000 | 9.600.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 131.633.750.902 | 132.306.022.764 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 2.141.865.525 | 2.398.073.609 |
| 222 | - Nguyên giá | | 15.409.468.424 | 15.264.168.424 |
| 223a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (13.267.602.899) | (12.866.094.815) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 129.491.885.377 | 129.907.949.155 |
| 228 | - Nguyên giá | | 157.496.618.798 | 157.496.618.798 |
| 229a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (28.004.733.421) | (27.588.669.643) |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 16.184.048.577 | 15.350.002.898 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 843.605.000 | 843.605.000 |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 12 | 15.340.443.577 | 14.506.397.898 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 605.369.336.028 | 635.649.562.580 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 176.221.505.505 | 212.385.685.038 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 176.221.505.505 | 212.385.685.038 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 112.005.683.017 | 160.314.320.109 |
| 312 | 1.1 Vay ngắn hạn | | 112.005.683.017 | 160.314.320.109 |
| 316 | 3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 14 | 35.494.000.000 | 26.487.000.000 |
| 318 | 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 15 | 815.058.719 | 1.055.096.221 |
| 320 | 8. Phải trả người bán ngắn hạn | | 810.621.075 | 452.382.506 |
| 321 | 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 508.988.981 | 381.371.481 |
| 322 | 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 1.060.825.207 | 674.053.010 |
| 323 | 11. Phải trả người lao động | | - | 956.865.383 |
| 324 | 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 122.899.100 | 21.267.200 |
| 325 | 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 1.865.089.304 | 1.733.431.617 |
| 328 | 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 156.000.000 | 156.000.000 |
| 329 | 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 23.382.340.102 | 20.153.897.511 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 429.147.830.523 | 423.263.877.542 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 429.147.830.523 | 423.263.877.542 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 411.1a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 412 | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | | (8.200.000.000) | (10.400.000.000) |
| 414 | 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 5.315.204.926 | 4.869.146.569 |
| 415 | 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 5.315.204.926 | 4.869.146.569 |
| 417 | 7. Lợi nhuận chưa phân phối | | 29.717.420.671 | 26.925.584.404 |
| 417.1 | 7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 37.599.164.504 | 35.913.526.111 |
| 417.2 | 7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (7.881.743.833) | (8.987.941.707) |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 605.369.336.028 | 635.649.562.580 |


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH


Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội


Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 008 | 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán | 20 | 44.863.380.000 | 47.291.280.000 |
| 009 | 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán | 21 | 390.000 | 190.000 |
| 012 | 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán | 22 | 47.063.410.000 | 47.363.120.000 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 23 | 4.263.646.660.000 | 4.039.556.220.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng | | 3.397.055.160.000 | 3.277.536.190.000 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 21.135.450.000 | 20.864.230.000 |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 827.068.610.000 | 720.760.420.000 |
| 021.4 | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | | 105.690.000 | - |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 18.281.750.000 | 20.395.380.000 |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 24 | 33.374.790.000 | 1.158.540.000 |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 33.200.790.000 | 1.088.540.000 |
| 022.2 | b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | | 174.000.000 | 70.000.000 |
| 026 | 7. Tiền gửi của khách hàng | 25 | 146.913.336.274 | 152.465.894.793 |
| 027 | 7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 146.638.408.519 | 152.459.228.643 |
| 030 | 7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 274.927.755 | 6.666.150 |
| 031 | 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 26 | 146.638.408.519 | 152.459.228.643 |
| 031.1 | 8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 146.638.408.519 | 152.459.228.643 |
| 035 | 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 27 | 274.927.755 | 6.666.150 |


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập


Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng


Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | | | VND | VND |
| | I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | |
| 01 | 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 960.210.573 | 5.981.722.039 |
| 01.1 | a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 29.a) | 505.711.311 | 3.413.879.368 |
| 01.2 | b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | 29.b) | 400.648.102 | 2.370.044.921 |
| 01.3 | c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 29.c) | 53.851.160 | 197.797.750 |
| 03 | 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 29.c) | 19.719.050.362 | 17.715.124.246 |
| 06 | 1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 9.200.937.839 | 15.842.775.407 |
| 07 | 1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | 247.572.211 | 4.893.057.562 |
| 09 | 1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 1.162.733.644 | 964.524.466 |
| 10 | 1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | | 2.216.800.000 | 555.909.091 |
| 11 | 1.11 Thu nhập hoạt động khác | 29.d) | 711.833.560 | 1.565.094.272 |
| 20 | Cộng doanh thu hoạt động | | 34.219.138.189 | 47.518.207.083 |
| | II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | |
| 21 | 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 636.382.326 | 888.424.159 |
| 21.1 | a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 29.a) | 1.341.932.098 | 875.367.212 |
| 21.2 | b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 29.b) | (705.549.772) | 13.056.947 |
| 24 | 2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | | 5.225.694.038 | 6.266.247.112 |
| 26 | 2.6 Chi phí hoạt động tự doanh | | 65.522.745 | 87.204.551 |
| 27 | 2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 4.484.208.554 | 6.830.804.210 |
| 28 | 2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | 156.600.000 | 3.261.000.000 |
| 30 | 2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 813.210.775 | 897.582.321 |
| 31 | 2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | | 1.296.744.084 | 173.534.637 |
| 32 | 2.12 Chi phí các dịch vụ khác | 30 | 2.493.470 | 15.075.351 |
| 40 | Cộng chi phí hoạt động | | 12.680.855.992 | 18.419.872.341 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|-------|---|-------------|----------------------|-----------------------|
| | | | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | | | VND | VND |
| | III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 44 | 3.1 Doanh thu khác về đầu tư | | 10.902.349 | 125.018.964 |
| 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | | 10.902.349 | 125.018.964 |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 31 | 16.874.342.294 | 15.815.126.738 |
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 4.674.842.252 | 13.408.226.968 |
| | VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 71 | 8.1 Thu nhập khác | 32 | 10.136.185 | 4.370.347.796 |
| 72 | 8.2 Chi phí khác | 33 | 16.800.001 | 4.229.616.380 |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | | (6.663.816) | 140.731.416 |
| 90 | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 4.668.178.436 | 13.548.958.384 |
| 91 | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 3.561.980.562 | 11.191.970.410 |
| 92 | 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 1.106.197.874 | 2.356.987.974 |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 34 | 984.225.455 | 2.707.838.127 |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 984.225.455 | 2.707.838.127 |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | <u>3.683.952.981</u> | <u>10.841.120.257</u> |
| 300 | XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | | |
| 301 | 12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | 1.106.197.874 | 2.356.987.974 |
| 400 | Tổng thu nhập toàn diện | | 1.106.197.874 | 2.356.987.974 |
| 500 | XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | |
| 501 | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 35 | 93 | 273 |

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập

Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lan
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|-------|--|-------------|-----------------|------------------|
| | | | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | | 4.668.178.436 | 13.548.958.384 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 6.043.265.900 | 6.927.871.473 |
| 03 | - Khấu hao tài sản cố định | | 817.571.862 | 873.547.153 |
| 04 | - Các khoản dự phòng | | - | 1.044.347.012 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 5.225.694.038 | 5.221.900.100 |
| 07 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | - | (160.276.216) |
| 08 | - Dự thu tiền lãi | | - | (51.646.576) |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | (705.549.772) | 13.056.947 |
| 11 | - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | (705.549.772) | 13.056.947 |
| 18 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | (400.648.102) | (2.370.044.921) |
| 19 | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | (400.648.102) | (2.370.044.921) |
| 30 | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 2.781.230.245 | (40.222.289.879) |
| 31 | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | 7.460.169.070 | (374.273.496) |
| 33 | - Tăng (giảm) các khoản cho vay | | (9.033.013.871) | (40.313.727.842) |
| 35 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | 7.302.770.000 | (12.233.927.305) |
| 36 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 20.300.000 | 1.078.029.924 |
| 37 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | 241.141.332 | (4.805.183.687) |
| 39 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | | (117.947.120) | (3.362.633) |
| 40 | - Tăng (giảm) các tài sản khác | | 312.438.249 | 119.550.000 |
| 41 | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | 131.657.687 | 1.108.025.894 |
| 42 | - Tăng (giảm) chi phí trả trước | | 198.196.406 | (1.061.773.026) |
| 43 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (1.093.365.167) |
| 44 | - Lãi vay đã trả | | (5.225.694.038) | (4.665.182.757) |
| 45 | - Tăng, (giảm) phải trả cho người bán | | 260.175.069 | 1.970.709.832 |
| 46 | - Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 101.631.900 | 18.893.200 |
| 47 | - Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN) | | (195.705.966) | (194.763.326) |
| 48 | - Tăng, (giảm) phải trả người lao động | | (956.865.383) | (823.095.567) |
| 50 | - Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác | | 3.116.022.589 | 21.926.591.852 |
| 51 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 541.402.416 |
| 52 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (834.045.679) | (1.416.838.191) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 12.386.476.707 | (22.102.447.996) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|-------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | | | VND | VND |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 61 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (145.300.000) | - |
| 62 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | | - | 4.692.035.500 |
| 70 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>(145.300.000)</i> | <i>4.692.035.500</i> |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 73 | 3. Tiền vay gốc | | 6.081.955.020.766 | 7.070.624.430.436 |
| 73.2 | 3.2 Tiền vay khác | | 6.081.955.020.766 | 7.070.624.430.436 |
| 74 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (6.121.256.657.858) | (7.097.658.339.249) |
| 74.3 | 4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác | | (6.121.256.657.858) | (7.097.658.339.249) |
| 80 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(39.301.637.092)</i> | <i>(27.033.908.813)</i> |
| 90 | IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ | | (27.060.460.385) | (44.444.321.309) |
| 101 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 32.455.984.291 | 69.979.501.559 |
| 101.1 | - Tiền | | 32.165.984.291 | 29.689.501.559 |
| 101.2 | - Các khoản tương đương tiền | | 290.000.000 | 40.290.000.000 |
| 103 | VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | | 5.395.523.906 | 25.535.180.250 |
| 103.1 | - Tiền | | 5.085.223.906 | 5.245.180.250 |
| 103.2 | - Các khoản tương đương tiền | | 310.300.000 | 20.290.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH


Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG


Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|-------|---|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 2.645.403.296.800 | 4.342.828.393.800 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (2.619.217.286.500) | (4.249.110.623.600) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (30.307.573.570) | (182.234.434.275) |
| 11 | 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (1.162.733.644) | (964.524.466) |
| 14 | 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 34.682.434.750 | 97.074.817.574 |
| 15 | 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (34.950.696.355) | (97.028.834.923) |
| 20 | <i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i> | | (5.552.558.519) | (89.435.205.890) |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | | 152.465.894.793 | 230.708.088.672 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ | | 152.465.894.793 | 230.708.088.672 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 152.459.228.643 | 230.701.422.522 |
| 35 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 6.666.150 | 6.666.150 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | | 146.913.336.274 | 141.272.882.782 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | 146.913.336.274 | 141.272.882.782 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 146.638.408.519 | 141.219.888.875 |
| 45 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 274.927.755 | 52.993.907 |


Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập


Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng




Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

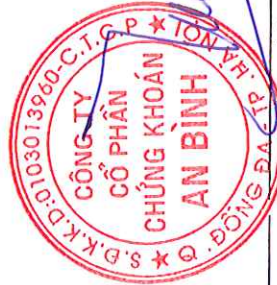
Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|--|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | 01/01/2018 | 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | | 30/06/2018 | 30/06/2019 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | VND | VND | | | | | VND | VND |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 | - | - | - | - | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | - | (10.400.000.000) | - | - | 4.600.000.000 | 2.400.000.000 | - | (8.200.000.000) |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 4.483.556.057 | 4.869.146.569 | 385.590.512 | - | 446.058.357 | - | 4.869.146.569 | 5.315.204.926 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 4.483.556.057 | 4.869.146.569 | 385.590.512 | - | 446.058.357 | - | 4.869.146.569 | 5.315.204.926 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | | 18.775.598.295 | 26.925.584.404 | 10.841.120.257 | 771.181.024 | 3.683.952.981 | 892.116.714 | 28.845.537.528 | 29.717.420.671 |
| 7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 27.212.399.562 | 35.913.526.111 | 8.484.132.283 | 771.181.024 | 2.577.755.107 | 892.116.714 | 34.925.350.821 | 37.599.164.504 |
| 7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (8.436.801.267) | (8.987.941.707) | 2.556.987.974 | - | 1.106.197.874 | - | (6.079.813.293) | (7.881.743.833) |
| TỔNG CỘNG | | 424.742.710.409 | 423.263.877.542 | 11.612.301.281 | 771.181.024 | 9.176.069.695 | 3.292.116.714 | 435.583.830.666 | 429.147.830.523 |



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập

Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất ngày 21 tháng 4 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 397.000.000.000 đồng; tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chí phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sở tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL vào Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 06 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả các chi nhánh CTV của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

| <u>Quỹ</u> | <u>Mức trích từ lợi nhuận sau thuế</u> | <u>Mức trích tối đa</u> |
|--|--|-------------------------|
| Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỶ**

| | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND |
|--------------------------------|--|---|
| Cửa Công ty Chứng khoán | 596.028 | 15.661.373.338 |
| - Cổ phiếu | 595.999 | 12.680.260.461 |
| - Chứng khoán khác | 29 | 2.981.112.877 |
| Cửa nhà đầu tư | 323.249.536 | 5.188.580.294.600 |
| - Cổ phiếu | 320.247.426 | 4.881.008.920.500 |
| - Trái phiếu | 3.000.000 | 307.539.500.000 |
| - Chứng khoán khác | 2.110 | 31.874.100 |
| | 323.845.564 | 5.204.241.667.938 |

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 5.085.223.906 | 32.165.984.291 |
| Các khoản tương đương tiền | 310.300.000 | 290.000.000 |
| | 5.395.523.906 | 32.455.984.291 |

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 30.185.133.809 | 23.216.842.420 | 35.063.555.265 | 27.467.087.150 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 54.819.976.456 | 53.906.524.012 | 60.382.836.947 | 58.991.363.355 |
| Trái phiếu | 3.292.319.726 | 3.292.319.726 | 311.206.849 | 311.206.849 |
| | 88.297.429.991 | 80.415.686.158 | 95.757.599.061 | 86.769.657.354 |

b) Các khoản cho vay

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hoạt động margin | 325.340.619.159 | 317.657.785.555 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 21.229.146.225 | 19.878.965.958 |
| | 346.569.765.384 | 337.536.751.513 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

5 - CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

c) - Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính) (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

| | Giá mua | | Giá thị trường | | Chênh lệch đánh giá tăng | | Chênh lệch đánh giá giảm | | Giá trị đánh giá lại | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2019 | 01/01/2019 | 30/06/2019 | 01/01/2019 | 30/06/2019 | 01/01/2019 | 30/06/2019 | 01/01/2019 | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| FVTPL | 88.297.429.991 | 95.757.599.061 | 80.415.686.158 | 86.769.657.354 | 108.842.823 | 149.674.884 | (7.990.586.656) | (9.137.616.591) | 80.415.686.158 | 86.769.657.354 |
| Cổ phiếu niêm yết | 30.185.133.809 | 35.063.555.265 | 23.216.842.420 | 27.467.087.150 | 106.011.476 | 146.977.899 | (7.074.302.865) | (7.743.446.014) | 23.216.842.420 | 27.467.087.150 |
| - SHN | 27.467.958.457 | 27.467.958.457 | 20.837.790.000 | 21.609.568.400 | - | - | (6.630.168.457) | (5.858.390.057) | 20.837.790.000 | 21.609.568.400 |
| - VGC | 2.430.186.665 | 7.290.560.000 | 2.035.000.000 | 5.460.000.000 | - | - | (395.186.665) | (1.830.560.000) | 2.035.000.000 | 5.460.000.000 |
| - Cổ phiếu lẻ khác | 286.988.687 | 305.036.808 | 344.052.420 | 397.518.750 | 106.011.476 | 146.977.899 | (48.947.743) | (54.495.937) | 344.052.420 | 397.518.750 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 54.819.976.456 | 60.382.836.947 | 53.906.524.012 | 58.991.363.355 | 2.831.347 | 2.695.985 | (916.283.791) | (1.394.170.577) | 53.906.524.012 | 58.991.363.355 |
| - BSR | 850.208.903 | 3.417.839.811 | 645.000.000 | 2.733.600.000 | - | - | (205.208.903) | (684.239.811) | 645.000.000 | 2.733.600.000 |
| - PVO | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty CP Giấy An Hòa | 19.600.000.000 | 22.600.000.000 | 19.600.000.000 | 22.600.000.000 | - | - | - | - | 19.600.000.000 | 22.600.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 | - | - | - | - | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 |
| - Công ty CP Tập đoàn Đầu tư An Bình | 4.021.450.000 | 4.021.450.000 | 4.021.450.000 | 4.021.450.000 | - | - | - | - | 4.021.450.000 | 4.021.450.000 |
| - Công ty CP Bất Động Sản Exim | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 | - | - | - | - | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 957.605.000 | 957.605.000 | 957.605.000 | 957.605.000 | - | - | - | - | 957.605.000 | 957.605.000 |
| - Khác | 1.046.706.001 | 1.041.935.584 | 338.462.460 | 334.701.803 | 2.831.347 | 2.695.985 | (711.074.888) | (709.930.766) | 338.462.460 | 334.701.803 |
| Trái phiếu khác | 3.292.319.726 | 311.206.849 | 3.292.319.726 | 311.206.849 | - | - | - | - | 3.292.319.726 | 311.206.849 |
| | 88.297.429.991 | 95.757.599.061 | 80.415.686.158 | 86.769.657.354 | 108.842.823 | 149.674.884 | (7.990.586.656) | (9.137.616.591) | 80.415.686.158 | 86.769.657.354 |

Ghi chú:

(*) Đối với các cổ phiếu OTC, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 25.555.765.576 | 25.555.765.576 |
| Tại ngày 30/06 | 25.555.765.576 | 25.555.765.576 |

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | 30.343.605.000 | 37.646.375.000 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | - | 20.300.000 |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 2.216.568.300 | 2.457.709.632 |
| Phải thu khác | 5.872.591.066 | 5.871.756.112 |
| | 38.432.764.366 | 45.996.140.744 |

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01/01 | 3.517.850.220 | 3.517.850.220 |
| Tại ngày 30/06 | 3.517.850.220 | 3.517.850.220 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Giá trị phải thu khó đòi | Kỳ này | | | | Số cuối kỳ | Kỳ trước |
|--|-----------------------------|------------------------|--------------|--------------|------------------------|------------------------|----------|
| | | Số đầu kỳ | Số trích lập | Số hoàn nhập | Số cuối kỳ | | |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác | 3.517.850.220 | (3.517.850.220) | - | - | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) | |
| - Nguyễn Hoài Anh | 1.390.282.667 | (1.390.282.667) | - | - | (1.390.282.667) | (1.390.282.667) | |
| - Mai Mỹ Trang | 1.186.912.000 | (1.186.912.000) | - | - | (1.186.912.000) | (1.186.912.000) | |
| - Khách hàng khác | 940.655.553 | (940.655.553) | - | - | (940.655.553) | (940.655.553) | |
| | 3.517.850.220 | (3.517.850.220) | - | - | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | 11.800.000.000 | 9.600.000.000 |
| | 11.800.000.000 | 9.600.000.000 |

Tại ngày 30/06/2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 220.000.001 | 13.134.715.423 | 1.909.453.000 | 15.264.168.424 |
| Mua trong kỳ | - | 145.300.000 | - | 145.300.000 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 220.000.001 | 13.280.015.423 | 1.909.453.000 | 15.409.468.424 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 188.935.212 | 11.426.518.000 | 1.250.641.603 | 12.866.094.815 |
| Khấu hao trong kỳ | 18.333.336 | 330.525.750 | 52.648.998 | 401.508.084 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 207.268.548 | 11.757.043.750 | 1.303.290.601 | 13.267.602.899 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 31.064.789 | 1.708.197.423 | 658.811.397 | 2.398.073.609 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 12.731.453 | 1.522.971.673 | 606.162.399 | 2.141.865.525 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.993.139.366 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm giao dịch, kế toán | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 125.000.000.000 | 32.496.618.798 | 157.496.618.798 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 125.000.000.000 | 32.496.618.798 | 157.496.618.798 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | 27.588.669.643 | 27.588.669.643 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 416.063.778 | 416.063.778 |
| Tại ngày 30/06/2019 | - | 28.004.733.421 | 28.004.733.421 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 125.000.000.000 | 4.907.949.155 | 129.907.949.155 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 125.000.000.000 | 4.491.885.377 | 129.491.885.377 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

12 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 14.522.845.222 | 13.688.799.543 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 697.598.355 | 697.598.355 |
| Số dư cuối kỳ | <u>15.340.443.577</u> | <u>14.506.397.898</u> |

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 01/01/2019 | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | 30/06/2019 |
|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 160.314.320.109 | 6.059.605.020.766 | 6.107.913.657.858 | 112.005.683.017 |
| Ngân hàng TMCP An Bình ⁽¹⁾ | 160.314.320.109 | 6.059.605.020.766 | 6.107.913.657.858 | 112.005.683.017 |
| | <u>160.314.320.109</u> | <u>6.059.605.020.766</u> | <u>6.107.913.657.858</u> | <u>112.005.683.017</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Vay ngân hàng TMCP An Bình bao gồm nhiều hợp đồng vay; Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

14 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

| | 30/06/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--------------------------------|------------------------------|----------|----------|------------------------------|----------|----------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| | VND | % | | VND | % | |
| Trái phiếu phát hành | 35.494.000.000 | | | 26.487.000.000 | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | 35.494.000.000 | 9,5% | 12 tháng | 26.487.000.000 | 9,5% | 12 tháng |
| | <u>35.494.000.000</u> | | | <u>26.487.000.000</u> | | |

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | 195.731.797 | 279.025.360 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 140.285.916 | 185.327.730 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 479.041.006 | 590.743.131 |
| | <u>815.058.719</u> | <u>1.055.096.221</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 104.805.400 | 73.586.558 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 582.478.163 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 373.541.644 | 600.466.452 |
| | 1.060.825.207 | 674.053.010 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.607.549.385 | 1.244.437.598 |
| Chi phí hoạt động công ty chứng khoán | 257.539.919 | 488.994.019 |
| | 1.865.089.304 | 1.733.431.617 |

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Tập đoàn Geleximco - CTCP | 2.689.925.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 692.415.102 | 153.897.511 |
| | 23.382.340.102 | 20.153.897.511 |

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | 30/06/2019 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2019 VND |
|------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Tập đoàn Geleximco - CTCP | 43,50% | 172.705.620.000 | 43,50% | 172.705.620.000 |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình | 9,93% | 39.438.530.000 | 9,93% | 39.438.530.000 |
| Ông Chu Văn Mân | 9,50% | 37.715.000.000 | 9,50% | 37.715.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Anh | 6,76% | 26.840.950.000 | 6,76% | 26.840.950.000 |
| Ông Vũ Đức Chính | 5,20% | 20.650.000.000 | 5,20% | 20.650.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Trung | 9,50% | 37.715.000.000 | 9,50% | 37.715.000.000 |
| Các cổ đông khác | 15,61% | 61.934.900.000 | 15,61% | 61.934.900.000 |
| | 100% | 397.000.000.000 | 100% | 397.000.000.000 |

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 37.599.164.504 | 35.913.526.111 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (7.881.743.833) | (8.987.941.707) |
| | 29.717.420.671 | 26.925.584.404 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

| c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 35.913.526.111 | 27.212.399.562 |
| Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán | (7.881.743.833) | (6.079.813.293) |
| Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ | 2.577.755.107 | 8.484.132.283 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán | 30.609.537.385 | 29.616.718.552 |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận | 892.116.714 | 771.181.024 |
| - Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ | 446.058.357 | 385.590.512 |
| - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 446.058.357 | 385.590.512 |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán | 31.501.654.099 | 30.387.899.576 |
| d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
| | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| e) Cổ phiếu | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 39.700.000 | 39.700.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 39.700.000 | 39.700.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 21.628.850.000 | 47.291.280.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 630.000 | - |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 23.153.100.000 | - |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 80.800.000 | - |
| | 44.863.380.000 | 47.291.280.000 |

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 390.000 | 190.000 |
| | 390.000 | 190.000 |

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 47.063.410.000 | 47.363.120.000 |
| | 47.063.410.000 | 47.363.120.000 |

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 3.397.055.160.000 | 3.277.536.190.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 21.135.450.000 | 20.864.230.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 827.068.610.000 | 720.760.420.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 105.690.000 | - |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 18.281.750.000 | 20.395.380.000 |
| | 4.263.646.660.000 | 4.039.556.220.000 |

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 33.200.790.000 | 1.088.540.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 174.000.000 | 70.000.000 |
| | 33.374.790.000 | 1.158.540.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 146.638.408.519 | 152.459.228.643 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 146.622.912.930 | 152.440.125.084 |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài | 15.495.589 | 19.103.559 |
| Tiền gửi của tổ chức phát hành | 274.927.755 | 6.666.150 |
| 2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành | 274.927.755 | 6.666.150 |
| | 146.913.336.274 | 152.465.894.793 |

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 146.638.408.519 | 152.459.228.643 |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước | 146.622.912.930 | 152.440.125.084 |
| 1.2 Nhà đầu tư nước ngoài | 15.495.589 | 19.103.559 |
| | 146.638.408.519 | 152.459.228.643 |

27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả hộ cổ tức, góc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 274.927.755 | 6.666.150 |
| | 274.927.755 | 6.666.150 |

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | 325.340.619.159 | 317.657.785.555 |
| 1.1 Phải trả gốc margin | 325.340.619.159 | 317.657.785.555 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>325.340.619.159</i> | <i>317.657.785.555</i> |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 21.229.146.225 | 19.878.965.958 |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 21.229.146.225 | 19.878.965.958 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>21.229.146.225</i> | <i>19.878.965.958</i> |
| | 346.569.765.384 | 337.536.751.513 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

29 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

| | Tổng giá trị bán | | Tổng giá vốn | | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước | |
|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------------------|----|
| | VND | VND | VND | VND | Lãi | Lỗ | Lãi | Lỗ |
| Cổ phiếu niêm yết | 7.263.520.000 | 8.556.000.787 | 49.451.311 | 1.341.932.098 | 2.793.288.774 | 863.399.000 | | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | - | 620.590.594 | 11.968.212 | | |
| Chứng chỉ tiền gửi | 358.696.700.000 | 358.240.440.000 | 456.260.000 | - | - | - | | |
| | 368.960.220.000 | 369.796.440.787 | 505.711.311 | 1.341.932.098 | 3.413.879.368 | 875.367.212 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

b) - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| | Giá trị mua theo số kế toán | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này |
|---|--------------------------------|---|--|---|--|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| FVTPL | 88.297.429.991 | 80.415.686.158 | (7.881.743.833) | (8.987.941.707) | 1.106.197.874 |
| Cổ phiếu niêm yết | 30.185.133.809 | 23.216.842.420 | (6.968.291.389) | (7.596.468.115) | 628.176.726 |
| - SHN | 27.467.958.457 | 20.837.790.000 | (6.630.168.457) | (5.858.390.057) | (771.778.400) |
| - VGC | 2.430.186.665 | 2.035.000.000 | (395.186.665) | (1.830.560.000) | 1.435.373.335 |
| - Cổ phiếu lẻ khác | 286.988.687 | 344.052.420 | 57.063.733 | 92.481.942 | (35.418.209) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 54.819.976.456 | 53.906.524.012 | (913.452.444) | (1.391.473.592) | 478.021.148 |
| - BSR | 850.208.903 | 645.000.000 | (205.208.903) | (684.239.811) | 479.030.908 |
| - Công ty Cổ phần Giấy An Hòa | 19.600.000.000 | 19.600.000.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình | 4.021.450.000 | 4.021.450.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 957.605.000 | 957.605.000 | - | - | - |
| - Khác | 1.046.706.001 | 338.462.460 | (708.243.541) | (707.233.781) | (1.009.760) |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 3.292.319.726 | 3.292.319.726 | - | - | - |
| - Trái phiếu khác | 3.292.319.726 | 3.292.319.726 | - | - | - |
| | 88.297.429.991 | 80.415.686.158 | (7.881.743.833) | (8.987.941.707) | 1.106.197.874 |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| e) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
| | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 53.851.160 | 197.797.750 |
| Từ các khoản cho vay | 19.719.050.362 | 17.715.124.246 |
| | <u>19.772.901.522</u> | <u>17.912.921.996</u> |

| | | |
|--|--------------------|----------------------|
| d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
| | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | VND | VND |
| Thu nhập hoạt động khác | 711.833.560 | 1.565.094.272 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu cho thuê tài sản | 217.363.636 | 312.484.545 |
| - Doanh thu khác | 494.469.924 | 1.252.609.727 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Thu nhập thuần hoạt động khác | <u>711.833.560</u> | <u>1.565.094.272</u> |

30 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | | |
|---|------------------|-------------------|
| | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
| | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác | 2.493.470 | 15.075.351 |
| - Chi phí cho thuê tài sản | - | 10.463.300 |
| - Chi phí từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành | 2.493.470 | - |
| - Chi phí khác | - | 4.612.051 |
| | <u>2.493.470</u> | <u>15.075.351</u> |

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
| | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 9.049.771.848 | 8.189.610.790 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm | 764.174.118 | 560.172.349 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSDT | 817.571.862 | 873.547.153 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 10.636.000 | 13.000.000 |
| Chi phí khác | 6.232.188.466 | 6.178.796.446 |
| | <u>16.874.342.294</u> | <u>15.815.126.738</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**32 . THU NHẬP KHÁC**

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 4.267.137.914 |
| Các khoản khác | 10.136.185 | 103.209.882 |
| | 10.136.185 | 4.370.347.796 |

33 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 4.229.616.380 |
| Các khoản khác | 16.800.001 | - |
| | 16.800.001 | 4.229.616.380 |

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.668.178.436 | 13.548.958.384 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 306.800.000 | 188.030.000 |
| - Chi phí không hợp lệ | 306.800.000 | 188.030.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (53.851.160) | (197.797.750) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (53.851.160) | (197.797.750) |
| Tổng thu nhập tính thuế | 4.921.127.276 | 13.539.190.634 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành | 984.225.455 | 2.707.838.127 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 984.225.455 | 2.707.838.127 |

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 3.683.952.981 | 10.841.120.257 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 3.683.952.981 | 10.841.120.257 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 93 | 273 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Hệ thống quản lý rủi ro của công ty được thiết lập nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra để Công ty đạt được mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách hiệu quả an toàn.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.395.523.906 | - | 32.455.984.291 | - |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 80.415.686.158 | - | 86.769.657.354 | - |
| Các khoản cho vay | 346.569.765.384 | (25.555.765.576) | 337.536.751.513 | (25.555.765.576) |
| Các khoản phải thu | 38.432.764.366 | (3.517.850.220) | 45.996.140.744 | (3.517.850.220) |
| Đầu tư dài hạn | 11.800.000.000 | - | 9.600.000.000 | - |
| | 482.613.739.814 | (29.073.615.796) | 512.358.533.902 | (29.073.615.796) |

| Công cụ nợ tài chính | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay và nợ | 147.499.683.017 | 186.801.320.109 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 25.008.019.896 | 21.661.376.238 |
| Chi phí phải trả | 1.865.089.304 | 1.733.431.617 |
| | 174.372.792.217 | 210.196.127.964 |

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách duy trì ở một mức độ hợp lý các khoản vay và các nguồn vay thích hợp từ việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 5.395.523.906 | - | - | 5.395.523.906 |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 80.415.686.158 | - | - | 80.415.686.158 |
| Các khoản cho vay | 321.013.999.808 | - | - | 321.013.999.808 |
| Các khoản phải thu | 34.914.914.146 | - | - | 34.914.914.146 |
| Đầu tư dài hạn | - | 11.800.000.000 | - | 11.800.000.000 |
| | 441.740.124.018 | 11.800.000.000 | - | 453.540.124.018 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 32.455.984.291 | - | - | 32.455.984.291 |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 86.769.657.354 | - | - | 86.769.657.354 |
| Các khoản cho vay | 311.980.985.937 | - | - | 311.980.985.937 |
| Các khoản phải thu | 42.478.290.524 | - | - | 42.478.290.524 |
| Đầu tư dài hạn | - | 9.600.000.000 | - | 9.600.000.000 |
| | 473.684.918.106 | 9.600.000.000 | - | 483.284.918.106 |

010
CÔ
CÔ
HỨ
AN
V.G

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 147.499.683.017 | - | - | 147.499.683.017 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25.008.019.896 | - | - | 25.008.019.896 |
| Chi phí phải trả | 1.865.089.304 | - | - | 1.865.089.304 |
| | <u>174.372.792.217</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>174.372.792.217</u> |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 186.801.320.109 | - | - | 186.801.320.109 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 21.661.376.238 | - | - | 21.661.376.238 |
| Chi phí phải trả | 1.733.431.617 | - | - | 1.733.431.617 |
| | <u>210.196.127.964</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>210.196.127.964</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30
NG
PH
G I
B
A

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán | Hoạt động đầu tư tự doanh | Các hoạt động khác | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|-------------------------------|---|------------------------------|------------------------|--------------------------|----------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động | 10.363.671.483 | 960.210.573 | 22.906.158.482 | 34.230.040.538 | - | 34.230.040.538 |
| Chi phí hoạt động | 5.297.419.329 | 701.905.071 | 6.681.531.592 | 12.680.855.992 | - | 12.680.855.992 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | 16.874.342.294 | - | 16.874.342.294 |
| Kết quả hoạt động | 5.066.252.154 | 258.305.502 | 16.224.626.890 | 4.674.842.252 | - | 4.674.842.252 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 2.216.568.300 | 122.559.291.158 | 321.013.999.808 | 445.789.859.266 | - | 445.789.859.266 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 159.579.476.762 | - | 159.579.476.762 |
| Tổng tài sản | 2.216.568.300 | 122.559.291.158 | 321.013.999.808 | 605.369.336.028 | - | 605.369.336.028 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 815.058.719 | - | 147.499.683.017 | 148.314.741.736 | - | 148.314.741.736 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 27.906.763.769 | - | 27.906.763.769 |
| Tổng nợ phải trả | 815.058.719 | - | 147.499.683.017 | 176.221.505.505 | - | 176.221.505.505 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | | VND | VND |
| Vay vốn | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 6.059.605.020.766 | 7.062.604.430.436 |
| Trả vốn vay | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 6.107.913.657.858 | 7.078.658.339.249 |
| Chi trả lãi vay | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 2.792.889.026 | 3.177.022.939 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------|-----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Đầu tư cổ phiếu, góp vốn | | | |
| Công ty Cổ phần Giấy An Hòa | (*) | 19.600.000.000 | 22.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình | (*) | 4.021.450.000 | 4.021.450.000 |
| Phải trả tiền vay | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 112.005.683.017 | 160.314.320.109 |
| Phải thu khác | | | |
| Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP | (**) | 34.236.251 | 10.533.939 |
| Kỹ quỹ ký cược | | - | - |
| Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP | (**) | 655.305.000 | 655.305.000 |
| Phải trả khác | | | |
| Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP | (**) | 2.689.925.000 | - |

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.

(**) Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|---|----------------|----------------|
| | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.340.654.634 | 1.005.500.000 |

